CTCP Dược phẩm Bến Tre (HSX: DBT)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	12,200
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,136 - 14,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	199
Số lượng CPLH (CP)	16,325,477
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,670
Sở hữu nước ngoài	2.6%
Beta	0.18
EPS	948
P/E	12.9

	YTD	1T	3T	6T
DBT	18.8%	1.7%	-0.8%	-11.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

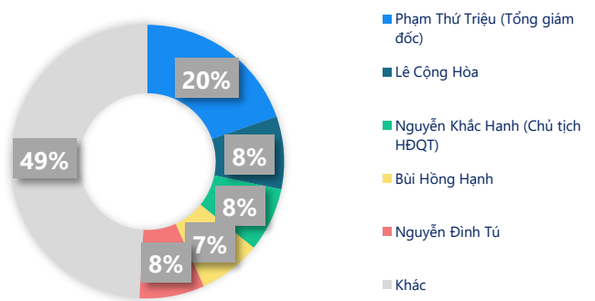

Phân tích Dupont

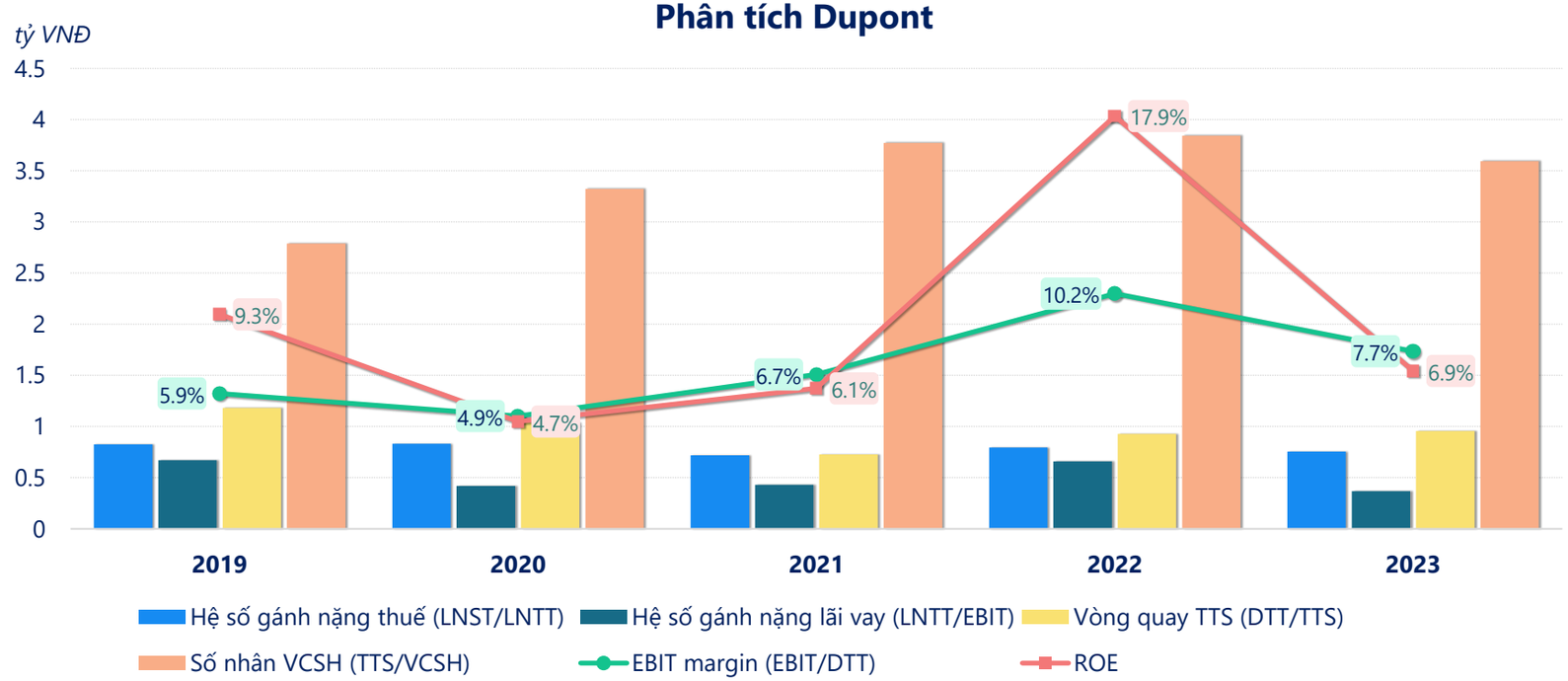

DT thuần

2023

812

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 57.0| 7.6%

LN sau thuế

2023

17.5

tỷ VNĐ

YoY: ▼23.0| -56.9%

ROE

2023

6.9%

+/- YoY: ▼ 11.1%

ROA

2023

1.9%

+/- YoY: ▼ 2.8%

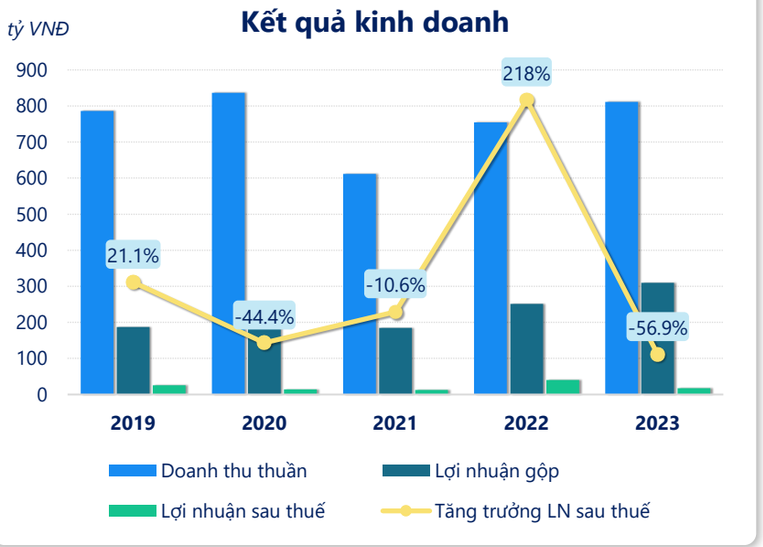

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.72%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.76**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.37**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

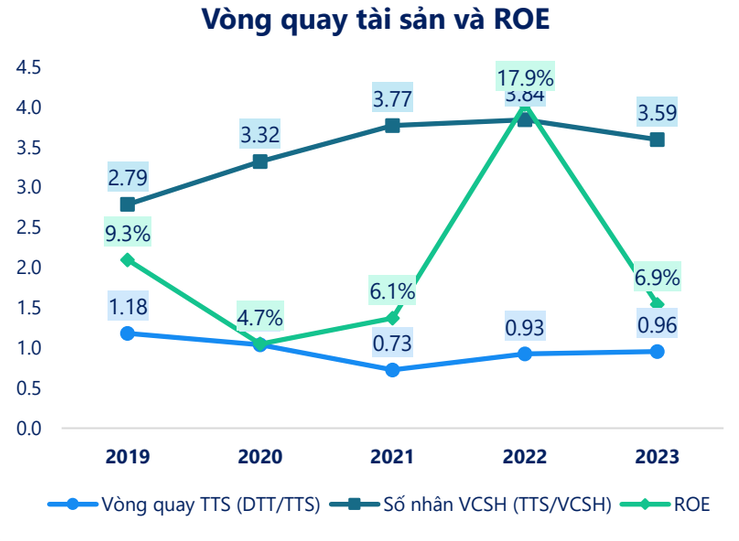

Kết quả kinh doanh **DBT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **811.6** tỷ đồng **tăng 7.55%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 56.9%** chỉ còn **17.47** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.86%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

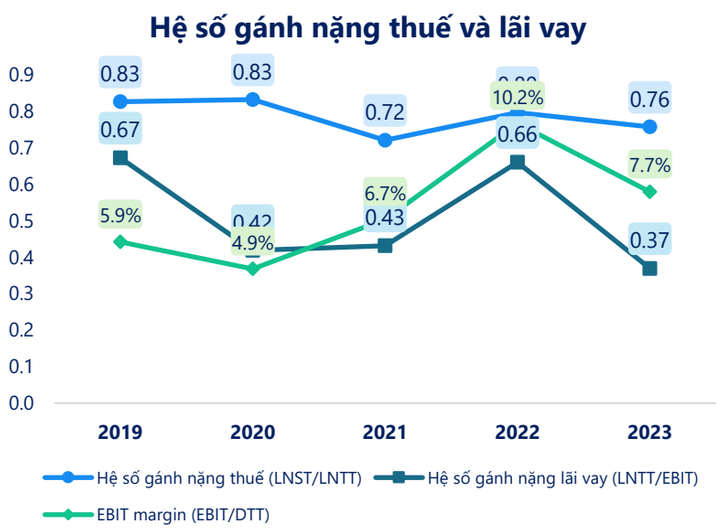

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.96**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.59** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

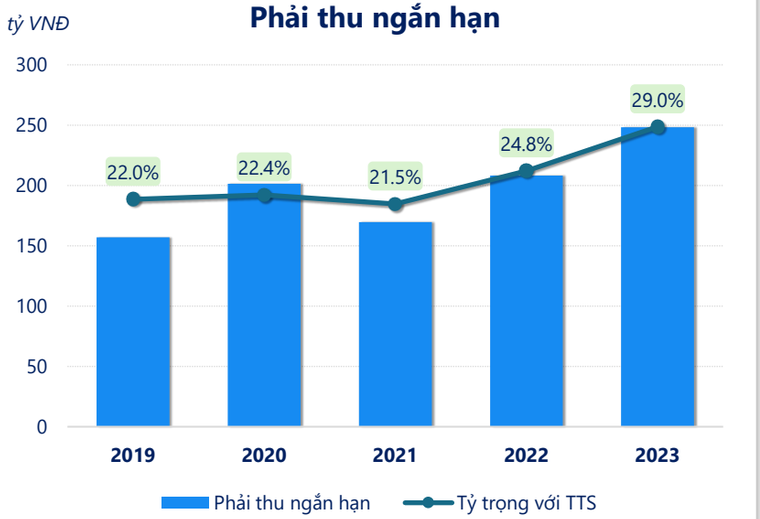

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

Nợ vay

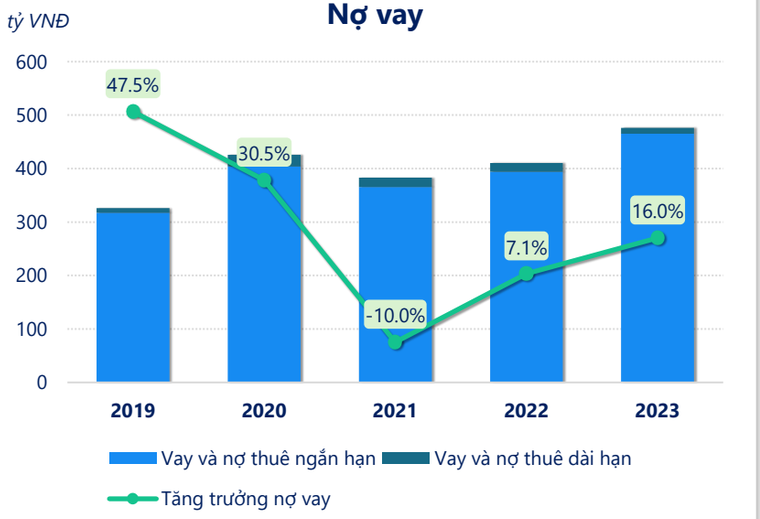

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

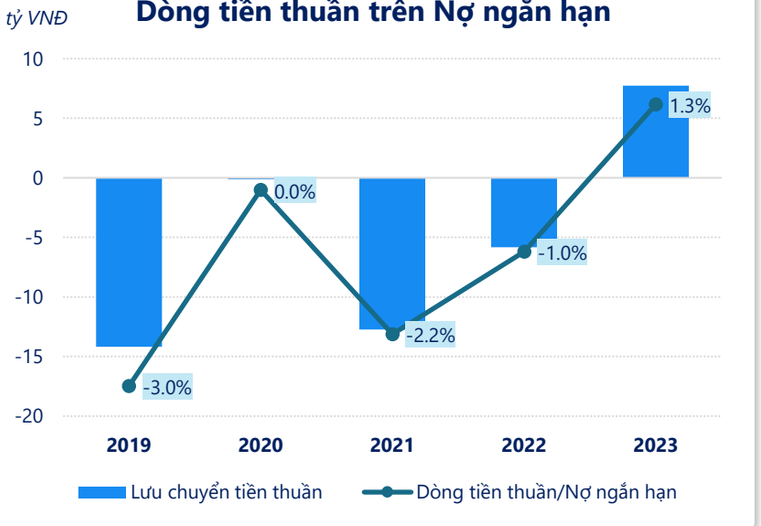

Vốn chủ sở hữu

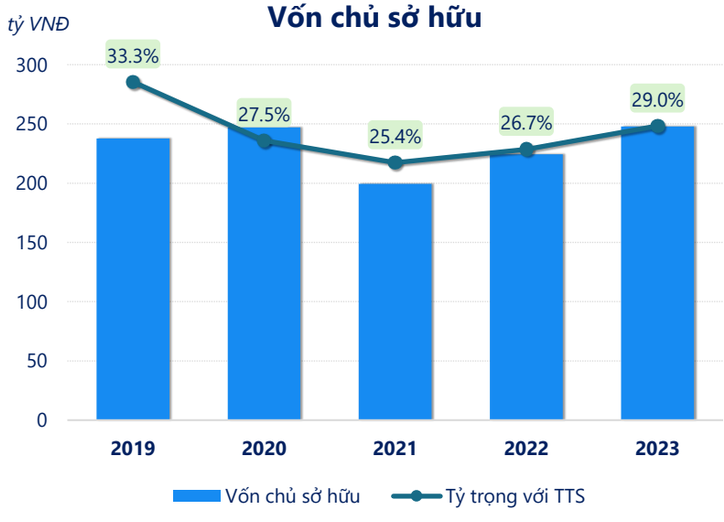

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**856**	**841**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	689	661	4.2%
Tiền và tương đương tiền	20.6	12.9	60.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.1	14.3	326%
Phải thu ngắn hạn	248	208	19.3%
Hàng tồn kho	356	416	-14.5%
Tài sản ngắn hạn khác	3.25	9.92	-67.2%
Tài sản dài hạn	**167**	**179**	**-6.9%**
Phải thu dài hạn	3.08	2.35	31.4%
Tài sản cố định	66.3	64.6	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.28	9.05	-8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	39.7	54.2	-26.8%
Tài sản dài hạn khác	**48.9**	**48.0**	**2.0%**
Lợi thế thương mại	0.90	1.23	-26.7%
Nợ phải trả	609	616	-1.2%
Nợ ngắn hạn	**597**	**600**	**-0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	465	394	17.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	84.3	166	-49.3%
Nợ dài hạn	11.7	16.4	-28.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.7	16.3	-28.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**247**	**224**	**10.2%**
Vốn chủ sở hữu	**247**	**224**	**10.2%**
Vốn điều lệ	163	142	14.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0.05**	**0.05**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**786**	**836**	**612**	**755**	**812**
Giá vốn hàng bán	599	625	427	503	502
Lợi nhuận gộp	**187**	**212**	**185**	**251**	**310**
Doanh thu HĐTC	8.91	9.86	29.1	5.27	4.52
Chi phí TC	17.0	26.8	24.6	27.6	49.7
Chi phí lãi vay	**15.2**	**23.8**	**23.4**	**26.2**	**39.5**
LN trong công ty LKLD	5.93	4.31	1.39	5.37	1.00
Chi phí bán hàng	105	133	137	162	192
Chi phí QLDN	50.8	47.4	36.3	53.0	50.3
LN thuần từ HĐKD	**28.9**	**18.3**	**17.3**	**19.2**	**22.9**
Lợi nhuận khác	2.16	-1.12	0.43	31.7	0.16
LN trước thuế	**31.1**	**17.2**	**17.7**	**50.9**	**23.1**
Lợi nhuận sau thuế	**25.6**	**14.3**	**12.7**	**40.5**	**17.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**22.2**	**11.3**	**13.6**	**38.0**	**16.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-79.3	-93.3	-37.6	-33.3	0.36
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.8	-4.90	77.2	0.28	-62.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	92.9	98.1	-52.3	27.2	69.9
Tiền đầu kỳ	46.0	31.8	31.6	19.0	12.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.2**	**-0.12**	**-12.7**	**-5.83**	**7.73**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.05	-0.24	0.02
Tiền cuối kỳ	31.8	31.6	19.0	12.9	20.6